

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	384.246.255.426	405.178.147.817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	896.376.355	6.766.854.744
1. Tiền	111	896.376.355	6.766.854.744
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	219.000.000.000	223.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	219.000.000.000	223.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	79.588.687.412	77.898.149.662
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	61.468.718.669	61.846.714.033
2. Trả trước cho người bán	132	10.938.544.890	9.136.714.121
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.181.423.853	6.914.721.508
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	82.249.218.606	95.371.428.482
1. Hàng tồn kho	141	82.249.218.606	95.371.428.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.511.973.053	2.141.714.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.511.973.053	2.022.992.929
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		118.722.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	200	102.273.162.325	104.141.772.495
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	2.391.146.841	1.962.324.815
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	2.391.146.841	1.962.324.815
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	86.185.173.575	87.775.165.862
1. TSCĐ hữu hình	221	83.449.556.869	84.992.729.554
- Nguyên giá	222	182.416.800.981	181.796.478.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(98.967.244.112)	(96.803.748.978)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227	2.735.616.706	2.782.436.308
- Nguyên giá	228	4.986.604.330	4.986.604.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.250.987.624)	(2.204.168.022)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	21.090.909	1.130.181.818
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	21.090.909	1.130.181.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11.897.500.000	11.897.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	11.897.500.000	11.897.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2.000.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.192.413.670	1.192.413.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(3.192.413.670)	(3.192.413.670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.778.251.000	1.376.600.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.778.251.000	1.376.600.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	486.519.417.751	509.319.920.312
C. Nợ phải trả	300	141.416.075.566	166.423.534.947
I. Nợ ngắn hạn	310	97.050.679.929	121.395.021.997
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.274.778.105	8.181.738.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20.051.724.906	27.665.838.288
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9.197.265.931	6.057.886.455
4. Phải trả người lao động	314	16.778.762.777	24.283.769.254
5. Chi phí phải trả	315	6.735.743.054	6.104.396.054
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12.357.401.988	12.447.380.193
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.525.749.342	4.999.995.608
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24.129.253.826	31.654.017.147
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	44.365.395.637	45.028.512.950
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	40.895.436.823	40.895.436.823
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.469.958.814	4.133.076.127
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. Vốn chủ sở hữu	400	345.103.342.185	342.896.385.365

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Số cuối quý	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	410	345.103.342.185	342.896.385.365
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	307.249.526.616	307.249.526.616
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	37.853.815.569	35.646.858.749
9. Quỹ dự phòng tài chính	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	486.519.417.751	509.319.920.312

TP.Cao Lãnh, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thu Cúc

Nguyễn Thành Trung



Nguyễn Hữu Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Danh thu bán hàng và CCDV	01	90.395.176.048	60.854.321.702	90.395.176.048	60.854.321.702
2.Các khoản giảm trừ d.thu	02	7.250.322	188.056.364	7.250.322	188.056.364
3.Doanh thu thuần BH&CCDV	10	90.387.925.726	60.666.265.338	90.387.925.726	60.666.265.338
4.Giá vốn hàng bán	11	65.304.844.382	43.693.664.781	65.304.844.382	43.693.664.781
5.Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	25.083.081.344	16.972.600.557	25.083.081.344	16.972.600.557
6.Doanh thu HĐ tài chính	21	1.413.040.459	5.575.276.923	1.413.040.459	5.575.276.923
7.Chi phí tài chính	22	76.167.067	234.658.970	76.167.067	234.658.970
- Trong đó : Chi phí lãi vay		76.167.067		76.167.067	
8.Chi phí bán hàng	23	4.780.132.564	4.640.247.585	4.780.132.564	4.640.247.585
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	13.250.601.054	11.342.588.708	13.250.601.054	11.342.588.708
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	8.389.221.118	6.330.382.217	8.389.221.118	6.330.382.217
11.Thu nhập khác	31	861.543.300	1.425.638.992	861.543.300	1.425.638.992
12.Chi phí khác	32	55.111.000	102.777.293	55.111.000	102.777.293
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	806.432.300	1.322.861.699	806.432.300	1.322.861.699
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50	9.195.653.418	7.653.243.916	9.195.653.418	7.653.243.916
15.Chi phí thuế TNDN h.hành	51	1.839.130.684	1.685.586.326	1.839.130.684	1.685.586.326
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	7.356.522.734	5.967.657.590	7.356.522.734	5.967.657.590
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

TP. Cao Lãnh, Ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thu Cúc



Nguyễn Thành Trung



Nguyễn Hữu Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày : 01/01/2016 đến hết ngày :31/03/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty TNHH MTV Xây Lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 79/QĐ-UBND-TL ngày 29/06/2010 và theo giấy chứng nhận kinh doanh số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09/07/2010 và đăng ký thay đổi ngày 05/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký KD, vốn điều lệ của Công ty là 307.249.526.616 đồng.
Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2015 là : 307.249.526.616

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở chính : Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Các Đơn vị trực thuộc :

- Xí nghiệp xây dựng, Xí nghiệp cơ khí, Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất.
- Nhà máy Bê tông
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC-ĐT
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toàn, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt, Cửa hàng VLXD Sa Đéc
- Ban Quản lý Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn.

3. Các Công ty con và Công ty liên kết:

Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 166, đường Nguyễn Trãi, phường 2, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Lập dự án đầu tư; Khảo sát, Thiết kế xây dựng .
- Vốn điều lệ : 4.000.000.000 đồng
- Vốn góp của Công ty mẹ : 2.717.000.000 đồng

Công ty cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 57, đường số 3, khu liên hợp thể dục thể thao, phường Mỹ Phú TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: kinh doanh vận tải hàng hoá đường thuỷ, đường bộ và mua bán vật liệu xây dựng.
- Vốn điều lệ : 18.000.000.000 đồng
- Vốn góp của Công ty mẹ : 9.180.500.000 đồng

Công ty TNHH Bóng đá : Vốn góp 2.000.000.000 đồng

4. Ngành nghề kinh doanh :

Khai thác cát, san lấp mặt bằng, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công cộng và dân dụng, kinh doanh hàng hoá, VLXD, vận tải hàng hoá, VLXD, trang trí nội thất, kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê, cơ khí sửa chữa và đóng mới phương tiện thuỷ, đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh gỗ các loại, thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. **Hình thức kế toán áp dụng :** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính hiện hành.
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
 - + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc
 - + Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước xuất trước.
 - + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**
Các khoản phải thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có đủ điều kiện chắc chắn sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên bằng chứng đáng tin cậy.
4. **Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định**
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng như : Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ ... Các chi phí chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ
Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm TSCĐ tại Công ty như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc	:	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	:	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	:	5 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	:	4 - 7 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để thanh toán và các khoản nợ phải trả đó phải được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Ghi nhận chi phí tiền lương

Căn cứ để tính quỹ lương năm 2015 như sau :

- Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn quản lý lao động tiền lương và tiền thưởng của người lao động
- Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn quản lý lao động tiền lương và tiền thưởng của viên chức quản lý
- Tiền lương bình quân năm trước
- Số lao động bình quân năm trước, số lao động bình quân năm nay.
- Lợi nhuận thực hiện chưa lương năm trước và năm nay.
- Lợi nhuận trước thuế năm trước.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hoá đơn GTGT đã lập.

8. Thuế

- Thuế giá trị gia tăng : Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất 10% và đất là hàng hóa không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp : Áp dụng mức thuế suất 20%

9. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán

TP. Cao Lãnh, ngày 29 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu

Thưc



Nguyễn Thu Cúc

Nguyễn Thành Trung

Nguyễn Hữu Phước